

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 143 Câu 1

Viết dưới dạng phân số thập phân (theo mẫu):

a. $0,4 =$

$1,2 =$

$0,7 =$

$4,25 =$

$0,93 =$

$5,125 =$

b. $\frac{1}{4} =$

$\frac{4}{25} =$

$\frac{3}{5} =$

$\frac{5}{8} =$

Hướng dẫn giải

a) Dựa vào cách viết: $1/10 = 0,1$; $1/100 = 0,01$

b) Nhân cả tử số và mẫu số của phân số đã cho với một số thích hợp để được phân số có mẫu số là 10;100;1000;...

Đáp án

a.

$$0,4 = \frac{4}{10}$$

$$0,7 = \frac{7}{10}$$

$$0,93 = \frac{93}{100}$$

$$1,2 = \frac{12}{10}$$

$$4,25 = \frac{425}{100}$$

$$5,125 = \frac{5125}{1000}$$

b.

$$\frac{1}{4} = \frac{25}{100}$$

$$\frac{4}{25} = \frac{16}{100}$$

$$\frac{3}{5} = \frac{6}{10}$$

$$\frac{5}{8} = \frac{625}{1000}$$

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 143 Câu 2

a. Viết dưới dạng tỉ số phần trăm (theo mẫu):

$$0,25 = 25\%$$

$$0,6 = \dots\dots\dots$$

$$7,35 = \dots\dots\dots$$

b. Viết dưới dạng số thập phân:

$$35\% = \dots\dots\dots$$

$$8\% = \dots\dots\dots$$

$$725\% = \dots\dots\dots$$

Hướng dẫn giải:

a) Để viết số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm ta có thể nhân số thập phân với 100 rồi viết thêm kí hiệu %% vào bên phải tích tìm được.

b) Dựa vào cách viết: $1\% = 1/100 = 0,01$

Đáp án

a. $0,25 = 25\%$

$0,6 = 60\%$

$7,35 = 735\%$

b. $35\% = 0,35$

$8\% = 0,08$

$725\% = 7,25$

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 143 Câu 3

Viết số đo dưới dạng số thập phân (theo mẫu):

a) $\frac{1}{2}$ giờ = 0,5 giờ ;	$\frac{3}{4}$ phút =	$1\frac{1}{5}$ giờ =
b) $\frac{5}{2}$ m =	$\frac{3}{5}$ km =	$\frac{1}{5}$ kg =
$\frac{8}{5}$ l =	$\frac{9}{10}$ m ² =	$\frac{65}{100}$ m ² =

Hướng dẫn giải:

Viết các phân số đã cho dưới dạng phân số thập phân sau đó viết dưới dạng số thập phân.

Đáp án

$$\begin{array}{lll} \text{a) } \frac{1}{2} \text{ giờ} = 0,5 \text{ giờ} & ; & \frac{3}{4} \text{ phút} = 0,75 \text{ phút} & & 1\frac{1}{5} \text{ giờ} = 1,2 \text{ giờ} \\ \text{b) } \frac{5}{2} \text{ m} = 2,5 \text{ m} & ; & \frac{3}{5} \text{ km} = 0,6 \text{ km} & ; & \frac{1}{5} \text{ kg} = 0,2 \text{ kg} \\ \frac{8}{5} \text{ l} = 1,6 \text{ l} & ; & \frac{9}{10} \text{ m}^2 = 0,9 \text{ m}^2 & ; & \frac{65}{100} \text{ m}^2 = 0,65 \text{ m}^2 \end{array}$$

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 143 Câu 4

a. Viết các số 6,3; 6,25; 3,97; 5,78; 6,03 theo thứ tự từ bé đến lớn:

b. Viết các số 9,32; 8,86; 10; 10,2; 8,68 theo thứ tự từ lớn đến bé:

Hướng dẫn giải

So sánh các số thập phân, sau đó sắp xếp các số thập phân theo thứ tự từ bé đến lớn.

Đáp án

a) So sánh các số đã cho ta có :

$$3,97 < 5,78 < 6,03 < 6,25 < 6,3$$

Vậy các số đã cho được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là

$$3,97 ; 5,78 ; 6,03 ; 6,25 ; 6,3.$$

b) So sánh các số đã cho ta có :

$$10,2 > 10 > 9,32 > 8,86 > 8,68$$

Vậy các số đã cho được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là :

$$10,2 ; 10 ; 9,32 ; 8,86 ; 8,68.$$

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 143 Câu 5

Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm, sao cho:

a. $0,2 < \dots < 0,3$

b. $0,11 < \dots < 0,12$

Hướng dẫn giải:

Có thể viết $0,2 = 0,20 = 0,200 = \dots$; $0,3 = 0,30 = 0,300 = \dots$ hoặc $0,11 = 0,110 = \dots$; $0,12 = 0,120 = \dots$. Từ đó tìm được các số thập phân thỏa mãn điều bài.

Đáp án

a) $0,2 < \dots < 0,3$ có thể viết thành: $0,20 < \dots < 0,30$.

Số vừa lớn hơn $0,20$ vừa bé hơn $0,30$ có thể là $0,21$; $0,22$; $0,23$; ...

Ta chọn một số để điền vào chỗ chấm, chẳng hạn: $0,2 < 0,25 < 0,3$.

Lưu ý: Có rất nhiều số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm sao cho $0,2 < \dots < 0,3$, ví dụ $0,21$; $0,225$; $0,2249$ Mỗi học sinh có thể tùy chọn số thích hợp để điền vào chỗ chấm.

b) Làm tương tự như câu a ta có thể điền vào chỗ chấm như sau :

$0,11 < 0,111 < 0,12$.